

VN-Index giảm 1,2%

Ngày báo cáo

4/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,2%

VN-Index giảm 1,2% (-21,9 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại 1.791,4 điểm. Nhóm Bất động sản tác động tiêu cực đến chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 158 mã tăng, 153 mã giảm và 60 mã đi ngang. Thanh khoản đi ngang so với phiên trước, đạt 33,9 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Bất động sản gồm VIC (-7,0%), VHM (-6,2%), BCM (-2,8%), KBC (-2,0%) và NVL (-2,3%) giảm mạnh.
- Diễn biến nhóm Ngân hàng trái chiều khi VCB (-1,4%) và BID (-2,0%) giảm điểm, trong khi LPB (+1,6%) và STB (+1,3%) tăng mạnh.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm tập đoàn cao su GVR (-2,6%), công ty công nghệ FPT (-1,9%), tổng công ty khí GAS (-1,0%), tập đoàn hàng tiêu dùng MSN (-1,3%), hãng hàng không VJC (-1,8%) và công ty chứng khoán VCK (-1,2%).
- Các mã tăng điểm nổi bật bao gồm nhà sản xuất thép HPG (+5,8%), công ty thực phẩm & đồ uống MCH (+1,0%), tổng công ty điện lực POW (+1,0%), và các công ty chứng khoán SSI (+2,1%) và VPX (+1,6%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Ngân hàng Nhà nước triển khai can thiệp hoán đổi ngoại tệ kỳ hạn nhằm hỗ trợ thanh khoản
- NLG: Ban lãnh đạo duy trì kế hoạch tăng trưởng doanh số bán hàng tích cực cho năm 2026; lãi suất tăng trong ngắn hạn có tác động không đáng kể
- Báo cáo Gặp gỡ NDT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1791,4	266,0	129,3
% Δ	-1,2%	0,3%	0,5%
- % Δ 1 tuần	-0,6%	5,3%	1,2%
- % YTD	0,4%	6,2%	7,1%
- % YOY	41,7%	17,4%	35,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.306,5	\$81,7	\$30,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.328,7	\$84,5	\$40,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.089,9	\$76,8	\$34,2
- TB QTD	\$1.328,7	\$84,5	\$40,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	28,6%	16,8%	61,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$168,6	\$4,2	\$0,7
- Bán (triệu)	\$205,7	\$4,1	\$0,9
- GT ròng (triệu)	-\$37,1	\$0,2	-\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	170	70	160
Mã giảm	165	87	135
Không đổi	91	148	592
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	323,0	18,5	60,0
P/E trượt 12T	14,5	11,3	16,1
LS cổ tức*	2,6%	4,1%	11,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.010,0	44.551	2.323,4
VN30F2M	2.005,5	2.557	7,5
VN30F1Q	2.010,9	347	0,3
VN30F2Q	2.010,0	158	0,3
VN100F1M	1.882,7	32	0,3
VN100F2M	1.879,0	19	0,1
VN100F1Q	1.879,0	10	0,0
VN100F2Q	1.865,0	12	0,1
USD/VND		26.002	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa vào tín hiệu hiện tại trên VN-Index và cổ phiếu thành phần ở các nhóm ngành chủ đạo, chúng tôi duy trì dự báo chỉ số tạo đáy quanh khu vực 1.780-1.800 điểm. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, động thái từ lực cầu vẫn thiếu sự phân tán và chưa gia tăng nổi bật nên VN-Index nhiều khả năng sẽ kiểm định lại vùng 1.810 điểm trong sự giằng co ở phiên 05/02.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Nghân hàng Nhà nước triển khai can thiệp hoán đổi ngoại tệ kỳ hạn nhằm hỗ trợ thanh khoản

* Lãi suất qua đêm tăng lên mức 17,3% vào ngày 03/02 do tình trạng căng thanh khoản.

* Để hỗ trợ cho thanh khoản, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã bơm ròng 129,1 nghìn tỷ đồng thông qua OMO trong giai đoạn từ ngày 02/02 đến 04/02. Dư nợ OMO (thị trường mở) tăng lên khoảng 450,2 nghìn tỷ đồng tính đến ngày 04/02 - mức cao nhất từng được ghi nhận. Trong bối cảnh đó, các ngân hàng có thể bị hạn chế về điều kiện để tiếp tục vay qua kênh OMO. Do đó, NHNN đã triển khai can thiệp hoán đổi ngoại tệ kỳ hạn với các tổ chức tín dụng vào ngày 04/02, với nội dung cụ thể như sau:

- Điều khoản giao dịch: SBV mua USD giao ngay ở mức 23.864 và bán USD kỳ hạn 28 ngày ở mức 23.882.

- Quy mô: 1,0 tỷ USD.

* Hoạt động hoán đổi ngoại tệ kỳ hạn có thể hỗ trợ thanh khoản hệ thống, từ đó có thể giúp hạ nhiệt lãi suất qua đêm. Chúng tôi kỳ vọng tình trạng căng thanh khoản có thể được cải thiện sau kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán

NLG: Ban lãnh đạo duy trì kế hoạch tăng trưởng doanh số bán hàng tích cực cho năm 2026; lãi suất tăng trong ngắn hạn có tác động không đáng kể - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Chúng tôi đã tham dự cuộc họp gặp gỡ chuyên viên phân tích của CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) vào ngày 4/2. Các thảo luận tập trung vào kế hoạch doanh số bán hàng và triển vọng lợi nhuận năm 2026, kế hoạch mở rộng quỹ đất và quan điểm của ban lãnh đạo về triển vọng thị trường bất động sản năm 2026. Nhìn chung, kế hoạch của ban lãnh đạo về doanh số bán hàng và lợi nhuận năm 2026 phù hợp với các thông tin đã chia sẻ tại Ngày hội Nhà đầu tư của NLG vào tháng 12/2025 (xem chi tiết trong [Báo cáo Gặp gỡ NĐT](#) của chúng tôi).

Như đã đề cập trong [Báo cáo KQKD của NLG](#) vào ngày 29/1, chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo doanh số bán hàng năm 2026. Theo ước tính sơ bộ trong khi chờ đánh giá toàn diện hơn, con số này có thể đạt khoảng 13-15 nghìn tỷ đồng (cao hơn 34-55% so với dự báo gần nhất của chúng tôi; và tăng 10-27% YoY), chủ yếu được hỗ trợ bởi cụm dự án tại Đồng Nai (Izumi City và Elyse Island) và doanh số bán hàng tiếp tục từ Mizuki Park và Southgate. Trong khi đó, chúng tôi dự kiến không có thay đổi đáng kể nào đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 (dự kiến LNST sau lợi ích CBTS cốt lõi tăng gấp đôi so với cùng kỳ nhờ bàn giao bất động sản từ hoạt động kinh doanh cốt lõi), dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* **Mục tiêu doanh số bán hàng năm 2026:** Ban lãnh đạo duy trì mục tiêu doanh số bán hàng đạt trên 20 nghìn tỷ đồng (khoảng 24 nghìn tỷ đồng; gấp đôi so với cùng kỳ) trong năm 2026. Doanh số bán hàng năm 2026 dự kiến được thúc đẩy bởi việc mở bán các giai đoạn tiếp theo tại Elyse Island (trước đây là Paragon), Izumi City, Mizuki Park và Southgate, cùng với việc ra mắt một dự án mới VSIP Hải Phòng. Ban lãnh đạo cho biết thêm rằng kế hoạch bán hàng năm 2026 đã tính đến khả năng lãi suất cao hơn và các biến động lãi suất hiện tại vẫn nằm trong dự tính.

* **Kế hoạch lợi nhuận năm 2026:** Mục tiêu LNST sau lợi ích CBTS năm 2026 chưa được công bố chi tiết. Về triển vọng bán giao năm 2026, việc bán giao sẽ được thúc đẩy bởi các đợt bán giao tiếp tục tại Cần Thơ và Southgate, cũng như bắt đầu bán giao tại Mizuki Park – phân khu Trellia Cove (thấp tầng) và Izumi City – phân khu Canaria trong quý 4/2026.

* Tại thời điểm cuối năm 2025, giá trị doanh số bán hàng chưa ghi nhận của NLG đạt 10,9 nghìn tỷ đồng.

* **Kế hoạch huy động vốn năm 2026:** Ban lãnh đạo không có kế hoạch huy động vốn cổ phần mới trong năm 2026. Theo ban lãnh đạo, trong năm 2025 NLG đã củng cố nguồn lực tài chính vững mạnh từ 1) tiền thu từ thoái vốn 1,6 nghìn tỷ đồng từ việc bán 15% cổ phần tại Izumi City, 2) 2,5 nghìn tỷ đồng thu được từ đợt phát hành quyền mua, và 3) doanh số bán hàng mạnh mẽ năm 2025 (11,85 nghìn tỷ đồng; +128% YoY).

* **Kế hoạch quỹ đất mới:** Công ty chia sẻ rằng NLG đang tiến gần đến việc hoàn tất một số giao dịch mua quỹ đất tại Quảng Ninh (Hạ Long) và Hải Phòng. Đây là các dự án quy mô nhỏ hướng tới phân khúc nhà ở vừa túi tiền, dự kiến sẽ có thêm thông tin được công bố trong quý 1–quý 2/2026.

* **Tác động của việc lãi suất vay mua nhà tăng gần đây:** Hiện tại, lãi suất vay mua nhà cố định ưu đãi được một số ngân hàng thương mại cho các sản phẩm của NLG dao động trong khoảng 7,7–9,4%/năm, tốt hơn so với mặt bằng chung của thị trường. Công ty cho rằng lãi suất vay mua nhà cao hơn có thể ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của người mua nhà chậm hơn, nhưng sẽ không làm giảm nhu cầu mua nhà từ người có nhu cầu sở hữu căn nhà đầu tiên và người mua ở thực – phân khúc sản phẩm mà NLG tiếp tục hướng tới.

* **Triển vọng thị trường:** Công ty kỳ vọng triển vọng thị trường bất động sản sẽ khả quan trong năm 2026 về cả nguồn cung mới và nhu cầu, được hỗ trợ bởi môi trường pháp lý tiếp tục cải thiện và việc đẩy nhanh triển khai cơ sở hạ tầng.

* Cổ phiếu phát hành theo đợt phát hành quyền mua (khoảng 100 triệu cổ phiếu) sẽ bắt đầu giao dịch vào ngày 6/2/2026. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](https://www.vietcap.com.vn)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	159	1,2	7.130	13.600	91%	0,0%	91%	MUA	05/12/25	10,1	8,2	20,9	0,7
NLG	Bất động sản	5%	533	3,9	28.600	52.100	82%	1,4%	84%	MUA	07/11/25	16,2	20,1	20,9	1,1
KDH	Bất động sản	14%	1.158	8,3	26.850	48.500	81%	0,0%	81%	MUA	12/11/25	31,1	18,3	20,9	1,6
DGC	Công nghiệp	34%	1.003	13,3	68.700	118.000	72%	4,4%	76%	MUA	07/11/25	8,2	7,0	14,4	1,7
NVL	Bất động sản	42%	1.077	4,6	12.550	20.000	59%	0,0%	59%	MUA	01/10/25	-33,4	70,1	20,9	0,6
STK	Dệt may	83%	87	0,0	16.100	25.500	58%	0,0%	58%	KQ	17/01/25	19,4	10,8	14,4	1,3
DXG	Bất động sản	26%	658	9,1	15.400	24.000	56%	0,0%	56%	MUA	05/12/25	57,7	35,6	20,9	1,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.287	17,5	37.100	54.000	46%	1,3%	47%	MUA	30/12/25	18,5	24,4	13,3	1,9
ACB	Ngân hàng	0%	4.660	17,8	23.600	33.300	41%	0,0%	41%	MUA	11/11/25	6,9	5,9	11,6	1,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.463	33,1	27.750	38.000	37%	1,8%	39%	MUA	19/11/25	9,9	7,2	11,6	1,3
HVN	Hàng không	21%	3.205	2,4	26.800	37.100	38%	0,0%	38%	KQ	22/07/25	6,9	9,6	18,2	13,9
HDG	Điện & Nước	31%	390	3,0	27.450	37.000	35%	0,0%	35%	KQ	17/11/25	14,7	8,0	20,9	1,5
TCB	Ngân hàng	0%	9.411	28,1	34.550	44.800	30%	3,5%	33%	MUA	07/11/25	9,5	7,9	11,6	1,4
BWE	Điện & Nước	39%	373	0,5	44.150	57.300	30%	2,9%	33%	MUA	11/11/25	13,6	10,7	13,2	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	3.021	38,7	31.550	40.800	29%	3,2%	32%	KQ	27/08/25	18,8	17,2	21,0	2,5
BMP	VLXD	14%	496	1,3	157.500	192.500	22%	10,2%	32%	MUA	12/11/25	9,8	9,2	15,7	4,5
VHM	Bất động sản	39%	14.414	45,4	91.300	118.900	30%	0,0%	30%	KQ	05/12/25	9,7	9,1	20,9	1,6
ACG	Gỗ	11%	212	0,1	36.600	45.800	25%	4,6%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	15,0	1,3
HPG	VLXD	27%	8.349	45,4	28.300	35.700	26%	2,8%	29%	MUA	10/11/25	14,1	10,4	15,0	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.303	1,9	62.600	78.200	25%	1,6%	27%	MUA	03/11/25	13,0	10,8	13,3	1,6
QTP	Điện & Nước	48%	215	0,3	12.500	14.600	17%	8,0%	25%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	13,2	0,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.549	4,8	51.700	59.000	14%	9,7%	24%	MUA	06/01/26	14,9	14,7	15,2	3,1
MSN	Bán lẻ	24%	4.596	28,8	82.700	101.200	22%	0,0%	22%	MUA	21/05/25	44,0	28,2	13,3	3,4
MCH	Bán lẻ	33%	7.822	3,6	157.200	181.700	16%	3,8%	19%	PHTT	28/11/25	31,6	26,6	15,2	11,3
TLG	Văn phòng phẩm	85%	204	0,6	55.000	61.900	13%	6,4%	19%	MUA	12/09/25	10,2	8,9	12,3	2,1
MBB	Ngân hàng	0%	8.607	37,4	27.800	32.500	17%	1,8%	19%	MUA	24/11/25	9,0	7,0	11,6	1,6
BMI	Bảo hiểm	19%	115	0,4	19.900	23.100	16%	2,5%	19%	MUA	12/04/24	9,2	7,9	14,5	1,0

SZC	KCN	18%	255	1,4	36.850	42.400	15%	2,7%	18%	KQ	01/07/25	22,9	18,8	20,9	2,1
FPT	CNTT	8%	6.672	45,7	101.900	116.600	14%	2,3%	17%	MUA	22/10/25	19,0	16,5	20,9	4,8
TV2	Điện & Nước	5%	100	0,6	38.500	43.900	14%	2,6%	17%	MUA	18/09/25	60,8	15,3	13,3	2,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	694	0,3	49.300	53.400	8%	8,1%	16%	KQ	30/08/24	7,2	7,1	15,2	1,7
AST	DV Hàng không	5%	125	0,1	72.400	80.600	11%	4,8%	16%	MUA	26/08/25	15,0	12,6	13,4	5,6
ACV	Hàng không	46%	7.673	9,3	55.700	64.600	16%	0,0%	16%	KQ	19/11/25	18,6	25,2	13,3	3,0
VGC	KCN	43%	998	3,3	57.900	64.100	11%	3,8%	15%	MUA	21/10/25	23,8	16,6	15,7	3,0
PPC	Điện & Nước	40%	124	0,1	10.050	11.000	9%	5,0%	14%	KQ	10/12/25	66,6	10,0	13,2	0,7
KBC	KCN	31%	1.345	10,4	37.150	42.500	14%	0,0%	14%	MUA	24/11/25	20,3	11,8	20,9	1,4
DCM	Phân bón	44%	779	5,8	38.300	41.600	9%	5,2%	14%	MUA	29/01/26	10,9	9,4	14,4	1,9
CTG	Ngân hàng	3%	11.822	34,5	39.600	44.900	13%	0,0%	13%	MUA	17/11/25	11,6	9,8	11,6	1,7
VRE	Bất động sản	31%	2.467	15,3	28.250	32.000	13%	0,0%	13%	PHTT	05/12/25	10,1	11,8	20,9	1,3
NT2	Điện & Nước	37%	299	2,2	27.050	28.600	6%	7,4%	13%	MUA	10/12/25	9,1	8,2	13,2	1,7
HDC	Bất động sản	46%	168	3,3	21.900	24.600	12%	0,0%	12%	KQ	09/01/26	7,2	14,0	20,9	1,5
SIP	KCN	44%	596	1,7	64.000	69.800	9%	3,1%	12%	MUA	22/12/25	12,9	12,0	20,9	3,0
IDC	KCN	32%	732	9,0	50.200	54.000	8%	4,0%	12%	MUA	26/11/25	11,8	10,1	20,9	3,0
MWG	Bán lẻ	1%	5.182	31,7	91.800	101.000	10%	1,1%	11%	MUA	14/10/25	20,7	16,2	13,4	4,1
GMD	GTVT	9%	1.202	8,8	73.300	78.200	7%	3,0%	10%	MUA	21/11/25	22,1	16,6	13,3	2,4
DHC	Công nghiệp	13%	141	0,8	38.000	40.100	6%	3,4%	9%	MUA	16/12/25	10,1	9,1	15,0	1,7
DPG	Điện & Nước	41%	177	1,4	45.800	48.700	6%	2,2%	9%	MUA	06/01/26	13,5	7,0	15,7	2,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	588	4,8	68.200	71.600	5%	2,9%	8%	MUA	26/01/26	10,0	8,7	15,2	1,6
PVT	Dầu khí	39%	407	5,5	22.550	24.100	7%	0,0%	7%	KQ	26/01/26	11,0	9,6	13,3	1,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.277	6,9	17.400	18.500	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,6	6,7	11,6	1,3
PVD	Dầu khí	43%	716	13,7	33.500	35.600	6%	0,0%	6%	MUA	09/01/26	24,3	16,8	21,2	1,1
DPM	Phân bón	42%	653	6,4	25.000	25.300	1%	4,8%	6%	KQ	29/01/26	20,9	16,8	14,4	1,5
VCB	Ngân hàng	8%	22.739	49,3	70.800	73.500	4%	1,1%	5%	MUA	10/11/25	18,3	16,3	11,6	2,6
TDM	Điện & Nước	48%	243	0,0	56.800	58.100	2%	2,5%	5%	PHTT	11/11/25	34,4	44,3	13,2	2,4
CTR	CNTT	40%	435	4,8	99.000	100.400	1%	2,0%	3%	KQ	12/09/25	25,6	22,0	15,7	5,5
PVS	Dầu khí	34%	918	18,5	46.700	48.300	3%	0,0%	3%	MUA	15/01/26	21,6	18,5	21,2	1,6
PC1	Điện & Nước	33%	413	7,1	26.150	27.000	3%	0,0%	3%	MUA	05/11/25	16,6	13,3	15,7	1,7

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.784	26,6	72.000	70.300	-2%	5,6%	3%	MUA	24/04/25	18,0	17,1	15,2	4,9
FRT	Bán lẻ	16%	1.145	5,4	174.900	178.800	2%	0,6%	3%	MUA	13/11/25	40,1	26,5	13,4	7,1
SCS	DV Hàng không	14%	201	0,8	55.200	51.200	-7%	10,0%	3%	PHTT	13/01/26	6,9	7,5	18,2	3,5
PHR	Công nghiệp	34%	349	3,1	67.000	67.400	1%	2,0%	3%	KQ	25/06/25	18,4	12,5	14,4	2,2
POW	Điện & Nước	45%	1.704	11,8	14.450	14.300	-1%	0,0%	-1%	KQ	10/12/25	19,8	23,3	13,2	1,3
HDB	Ngân hàng	1%	5.300	46,7	27.550	26.200	-5%	3,6%	-1%	KQ	08/09/25	6,0	5,1	11,6	1,8
PTB	Công nghiệp	12%	170	0,8	55.100	52.000	-6%	3,8%	-2%	KQ	06/10/25	9,8	9,5	15,0	1,4
VEA	Ô-tô	47%	1.878	2,7	36.800	30.800	-16%	13,1%	-3%	PHTT	28/10/25	6,4	6,9	13,3	1,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.570	10,8	119.700	113.500	-5%	1,7%	-4%	MUA	07/11/25	17,6	16,1	12,3	3,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.846	6,1	42.200	39.300	-7%	2,4%	-5%	KKQ	18/11/25	12,5	11,6	11,6	2,7
TPB	Ngân hàng	7%	1.855	9,2	17.400	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	11,6	1,1
PLC	Dầu khí	48%	110	1,6	35.500	31.900	-10%	2,8%	-7%	MUA	12/09/25	22,7	11,4	14,4	2,4
F88	Tài chính TT	0%	814	0,7	189.000	168.000	-11%	0,0%	-11%	KQ	21/01/26	29,4	21,1	#N/A	8,7
BID	Ngân hàng	12%	14.304	27,7	53.000	46.100	-13%	0,0%	-13%	MUA	17/11/25	16,2	15,4	11,6	2,2
GAS	Dầu khí	47%	10.740	19,1	115.800	98.200	-15%	2,2%	-13%	PHTT	23/01/26	23,0	21,2	13,2	4,2
STB	Ngân hàng	9%	4.623	42,0	63.800	55.400	-13%	0,0%	-13%	KQ	08/12/25	11,7	10,3	11,6	2,0
VIC	Bất động sản	40%	36.018	50,1	121.600	105.000	-14%	0,0%	-14%	BÁN	05/12/25	72,5	66,5	20,9	6,3
HSG	VLXD	41%	394	2,5	16.500	13.500	-18%	3,0%	-15%	PHTT	18/04/25	20,6	17,5	15,0	0,9
NKG	VLXD	45%	268	3,3	15.550	13.100	-16%	0,0%	-16%	PHTT	18/04/25	16,2	12,0	15,0	0,9
DGW	Bán lẻ	30%	476	6,3	56.000	45.400	-19%	0,9%	-18%	PHTT	18/11/25	23,4	20,0	13,4	3,6
GVR	Công nghiệp	12%	6.411	12,8	41.700	30.500	-27%	1,0%	-26%	KQ	31/12/25	28,6	27,3	14,4	2,9
OIL	Dầu khí	1%	707	5,2	17.800	12.700	-29%	0,6%	-28%	KQ	17/10/25	222,5	39,3	21,2	1,8
PLX	Xăng dầu	3%	2.930	23,3	60.000	41.100	-32%	2,0%	-29%	MUA	13/10/25	33,4	26,1	21,2	2,9
BVH	Bảo hiểm	22%	2.340	4,4	82.000	56.900	-31%	1,1%	-30%	KQ	26/05/25	23,1	19,5	14,5	2,5
VJC	Hàng không	18%	3.752	14,3	165.000	114.000	-31%	0,0%	-31%	KQ	15/03/24	23,8	18,5	18,2	3,9
VTP	GTVT	43%	532	6,5	113.700	69.000	-39%	1,3%	-38%	PHTT	06/09/24	39,2	33,4	13,3	7,8
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.629	24,6	24.050	12.400	-48%	0,0%	-48%	BÁN	28/08/25	40,6	30,7	21,2	2,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	138.672	2.950	15	16,6	13,9	11,5	15,8	2,0	26,1	17,0	14,8	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	24	59.975	2.499	9	14,7	12,0	11,4	12,7	2,1	26,3	27,1	15,5	2,8	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	25.021	2.502	1	20,2	18,4	17,9	17,8	3,5	22,1	21,2	20,1	3,8	3,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.846	4.846	0	13,7	12,5	11,6	11,6	2,7	13,7	12,5	11,6	2,7	2,4%
BÁN	2	40.647	20.324	1	79,2	66,5	58,7	54,8	5,1	96,9	56,5	48,6	4,2	0,0%
TỔNG CỘNG	84	269.161	3.204	26	18,5	15,5	13,6	16,3	2,3	27,2	21,3	16,4	2,6	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	98.907	8.242	11	12,7	11,2	9,5	12,1	1,8	11,8	10,5	9,1	1,8	1,2%
Bảo hiểm	2	2.455	1.227	1	27,1	21,6	18,2	15,4	2,3	21,1	16,2	13,7	1,8	1,8%
Chứng khoán	1	3.021	3.021	1	25,3	18,8	17,2	24,3	2,5	25,3	18,8	17,2	2,5	3,2%
Tài chính thay thế	1	814	814	0	59,2	29,4	21,1	26,2	8,7	59,2	29,4	21,1	8,7	0,0%
Tiêu dùng	13	32.922	2.532	4	20,9	19,1	17,0	20,7	4,1	27,9	20,7	16,8	4,1	4,3%
CNTT	1	6.672	6.672	1	21,9	19,0	16,5	21,7	4,8	21,9	19,0	16,5	4,8	2,3%
Bất động sản	9	56.654	6.295	2	35,8	24,5	22,7	25,5	2,8	34,2	20,1	28,2	1,8	0,2%
Vật liệu	4	9.506	2.377	1	18,1	14,0	10,5	17,2	1,6	16,0	15,2	12,3	2,0	4,0%
Điện & Nước	12	6.629	552	1	22,6	16,1	14,0	19,1	1,5	31,7	24,3	15,3	1,6	2,8%
Dầu khí	10	22.590	2.259	2	32,0	25,4	21,4	20,0	2,6	42,4	43,1	20,0	2,1	1,8%
Công nghiệp	5	1.613	323	0	10,2	9,0	7,8	13,5	1,6	16,4	11,5	9,1	1,5	3,2%
Khu công nghiệp	7	10.686	1.527	1	30,0	22,7	18,7	20,0	2,5	30,1	19,8	15,6	2,5	2,4%
GTVT & Logistics	7	16.691	2.384	1	16,4	14,7	17,3	15,7	3,8	22,9	18,9	17,6	5,7	2,7%
TỔNG CỘNG	84	269.161	3.204	26	18,5	15,5	13,6	16,3	2,3	27,2	21,3	16,4	2,6	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đa tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB			BÁN		
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đa tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 23% YoY
FPT	19%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA		WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT		Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG			MUA		
PNJ	33%		MUA		KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ		Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đa tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành

SAB			MUA	
TLG			MUA	
VEA			PHTT	
VHC			KQ	
VNM			MUA	
GTVT & Logistics				
ACV			KQ	
AST			MUA	
GMD (2)			MUA	
HVN			PHTT	
SCS			PHTT	
VJC			KQ	
VTP			PHTT	
Bất động sản				
DXG		62%	MUA	
DXS		24%	MUA	
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH		70%	MUA	
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐT năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR		5%	KQ	
IDC		17%	MUA	
KBC		63%	MUA	
PHR		48%	KQ	
SIP		7%	MUA	
SZC	16%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐT năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)			MUA	
BMP			MUA	
DGC			MUA	
DHC			MUA	

HPG				MUA	
HSG (1)				PHTT	
NKG				PHTT	
PTB				KQ	
STK				KQ	
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX			MUA		
HDG			KQ		
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1			MUA		
POW			KQ		
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE			MUA		
TDM (2)	-57%	-88%	PHTT		LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2			MUA		
DPG			MUA		
VGC			MUA		
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)			MUA		
DPM			KQ		
GAS			MUA		
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng

PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng
---------	-----	-----	-----	----	--

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.791,4	-22,0
VN 30	1.988,2	-9,5
VN Mid	2.261,0	3,6
VNSmall	1.517,0	7,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	266,0	0,8
HNX30	588,1	4,8
VNX Allshare	2.900,1	-15,3

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	129,3	0,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.788,9	8,2%
Khối ngoại mua	4.384,1	12,9%
Khối ngoại bán	5.348,4	15,7%
Tổng giao dịch	33.970,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	35,2	1,7%
Khối ngoại mua	110,5	5,2%
Khối ngoại bán	105,4	5,0%
Tổng giao dịch	2.124,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	43,5	5,4%
Khối ngoại mua	17,9	2,2%
Khối ngoại bán	23,0	2,9%
Tổng giao dịch	800,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BMI	1.300	7,0%
CTI	1.650	6,9%
MIG	1.250	6,8%
VOS	950	6,7%
HAX	750	6,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HUT	1.300	8,0%
VGS	1.800	6,9%
KSV	9.600	4,9%
VCS	1.900	4,3%
PVI	3.900	4,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVN	733	8,3%
LSG	2.146	6,5%
AAS	350	3,4%
FOX	2.942	3,1%
GDA	321	2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIC	-9.100	-7,0%
VHM	-6.000	-6,2%
TDP	-1.500	-4,4%
DLG	-110	-3,3%
SJS	-1.600	-3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLC	-1.600	-4,3%
IDC	-1.600	-3,1%
SJE	-400	-2,2%
PSD	-400	-2,1%
NRC	-100	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	-14.547	-7,0%
VCP	-690	-2,8%
GCF	-845	-2,7%
MSR	-1.061	-2,7%
VGI	-2.555	-1,9%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	4.081
FPT	1.633
VIC	1.437
VHM	1.409
SSI	1.084

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	375
SHS	297
IDC	272
CEO	216
MBS	191

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	179
MSR	154
ACV	123
OIL	115
FOX	76

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
C32	332.337	51.915
CTI	3.050.526	514.173
SGR	766.920	140.352
ITC	670.982	124.062
SZC	5.561.555	1.180.378
EVF	21.826.314	4.864.013
NBB	262.805	65.872
HAX	2.109.270	539.201
TNT	500.715	129.124
TLG	1.060.716	284.453

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VCS	312.149	73.589
L40	249.256	74.890
SHN	175.901	56.179
HUT	8.589.387	3.814.051
PLC	2.749.003	1.252.169
VGS	1.529.165	744.640
PV2	181.500	88.919
VTV	123.610	63.829
TNG	2.682.245	1.849.974
SVN	244.128	180.845

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MPC	260.639	63.956
VHG	718.700	213.043
BIG	510.008	178.449
TVN	3.572.266	1.293.652
HBC	3.664.347	1.403.022
GDA	270.417	104.057
ABI	188.793	88.244
PIV	508.744	262.981
VGI	4.084.366	2.214.004
C4G	1.231.842	747.377

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.795,6		14,2	2,2	18,8
TCX	4.960,0	0,0	20,6	2,9	16,2
SSI	3.022,6	65,8	15,5	2,5	14,0
VCK	2.645,4	0,0	16,5	2,4	21,2
VPX	2.019,1	0,0	12,2	1,6	13,9
VIX	1.331,1	89,7	6,4	1,6	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	745,9		14,6	1,9	13,7
BVH	2.341,0	21,9	20,5	2,5	12,6
PVI	859,4	42,4	20,3	2,7	13,7
BIC	204,0	3,6	9,8	1,6	17,6
VNR	164,3	22,4	9,7	1,0	10,9
MIG	160,6	83,7	12,8	1,6	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.314,7		22,2	4,2	19,3
ACV	7.676,9	45,7	18,8	3,0	0,0
MVN	3.168,6	0,0	42,3	5,8	14,7
GEE	2.561,8	49,8	20,5	8,3	45,0
VEA	1.878,9	47,4	6,7	1,8	27,6
GEX	1.287,6	41,6	22,7	1,9	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.466,5		20,9	5,2	26,4
MCH	7.825,9	33,5	28,5	11,3	46,4
VNM	5.787,1	51,6	16,0	4,9	29,9
MSN	4.598,8	24,4	30,5	3,4	12,5
SAB	2.550,1	40,9	15,0	3,1	19,9
PNJ	1.570,5	0,2	14,3	3,1	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.981,0		25,2	1,9	8,5
BSR	4.631,4	48,8	23,2	2,0	8,9
PLX	2.931,9	2,8	28,3	2,9	10,3
PVS	918,5	34,0	13,1	1,6	12,7
PVD	716,2	42,8	18,0	1,1	6,4
OIL	707,0	0,7	43,2	1,8	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.152,3		17,6	2,6	15,6
GAS	10.746,1	47,2	24,5	4,2	18,0
POW	1.704,9	45,4	17,2	1,3	7,1
REE	1.304,0	0,0	13,4	1,6	12,7
PGV	1.095,3	50,0	7,7	1,6	23,2
DNH	911,3	0,0	25,2	4,1	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.749,2		23,0	3,4	26,4
VIC	36.037,7	40,3	69,9	6,3	9,4
VHM	14.422,2	38,8	9,1	1,6	18,7
KSF	2.955,2	50,0	4,9	4,4	73,2
BCM	2.862,0	32,0	21,3	3,3	16,5
VRE	2.468,8	30,8	10,0	1,3	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.383,9		11,2	1,9	19,0
VCB	22.751,4	7,9	16,8	2,6	16,6
BID	14.311,7	12,4	12,4	2,2	19,5
CTG	11.828,7	3,0	8,9	1,7	21,2
TCB	9.415,8	0,0	9,7	1,4	16,0
MBB	8.612,0	0,0	8,4	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.837,6		49,1	6,7	-65,7
VPL	5.896,7	48,9	135,5	4,2	3,3
MWG	5.184,4	1,2	19,2	4,1	23,3
VJC	3.754,2	17,8	44,3	3,9	10,1
HVN	3.207,0	20,8	9,1	13,9	-365,5
FRT	1.145,5	16,3	37,5	7,1	0,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.466,5		20,9	5,2	26,4
HPG	7.825,9	27,3	28,5	11,3	46,4
GVR	5.787,1	12,1	16,0	4,9	29,9
MSR	4.598,8	99,9	30,5	3,4	12,5
KSV	2.550,1	0,0	15,0	3,1	19,9
DGC	1.570,5	34,4	14,3	3,1	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.981,0		25,2	1,9	8,5
DHG	4.631,4	46,2	23,2	2,0	8,9
IMP	2.931,9	24,8	28,3	2,9	10,3
DHT	918,5	9,0	13,1	1,6	12,7
DVN	716,2	0,0	18,0	1,1	6,4
DBD	707,0	84,5	43,2	1,8	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.152,3		17,6	2,6	15,6
FPT	10.746,1	8,0	24,5	4,2	18,0
CMG	1.704,9	13,9	17,2	1,3	7,1
SAM	1.304,0	48,5	13,4	1,6	12,7
ELC	1.095,3	45,9	7,7	1,6	23,2
SGT	911,3	-5,5	25,2	4,1	17,2

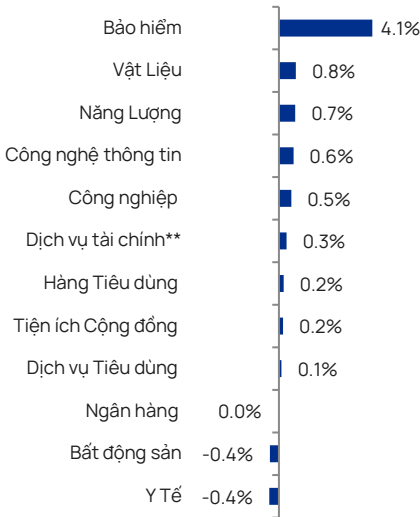
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

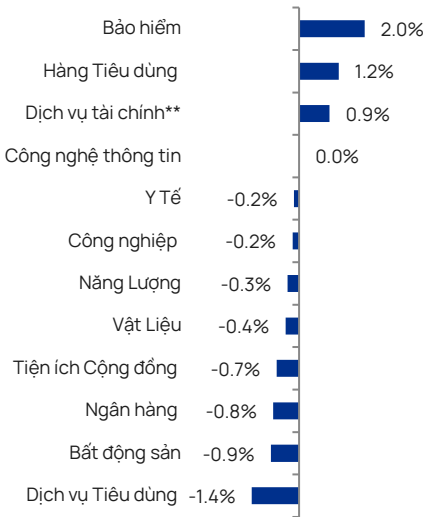
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

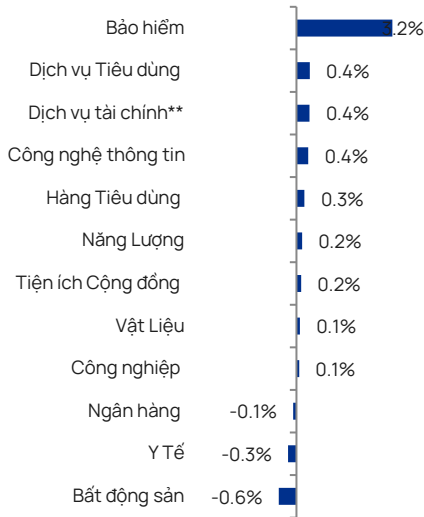
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



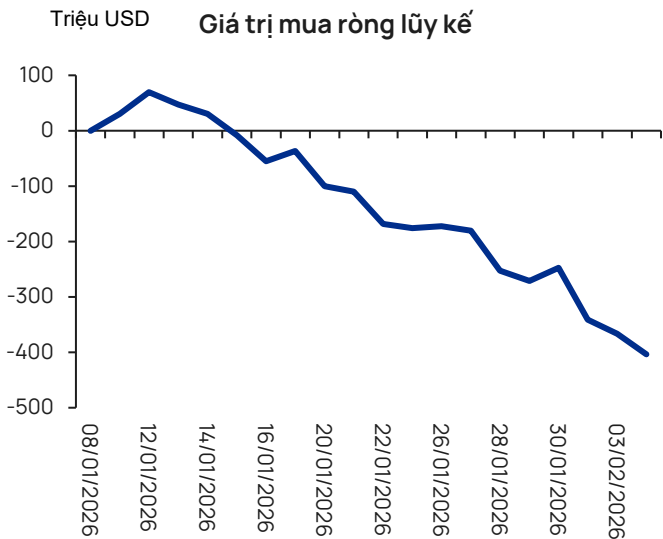
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



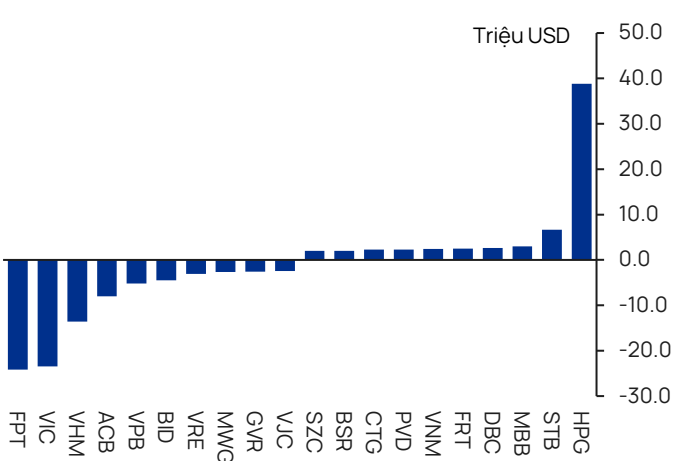
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

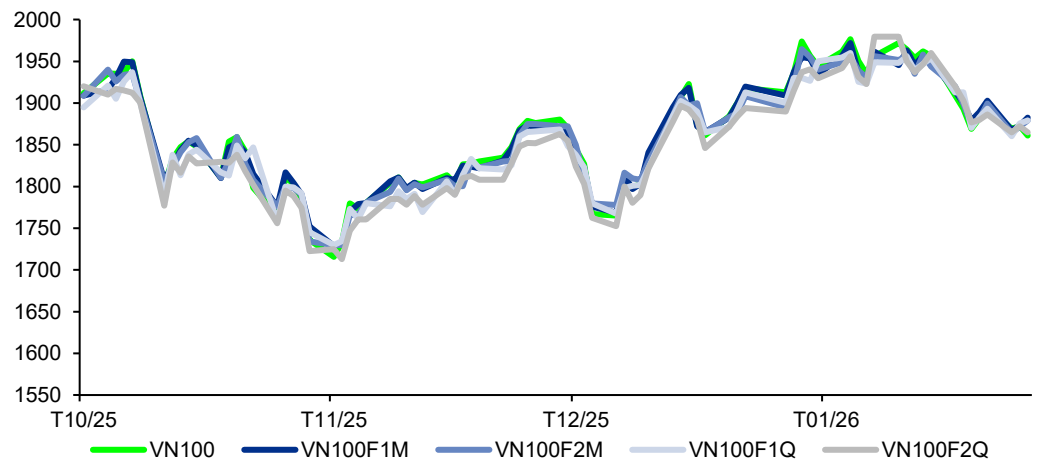
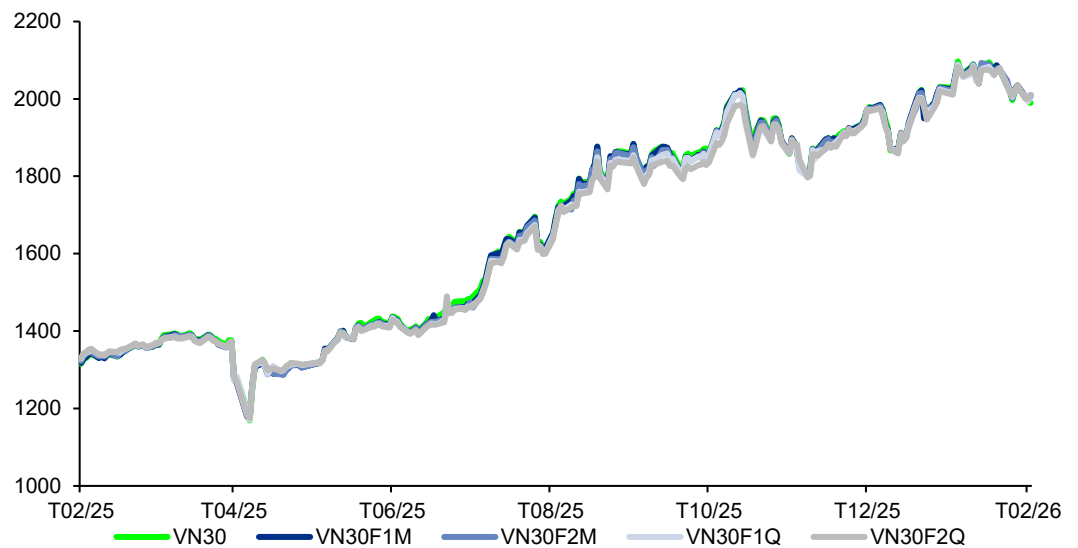


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.010,0	10,0	0,5%	20,8
VN30F2M	2.005,5	7,3	0,4%	16,3
VN30F1Q	2.010,9	17,3	0,9%	21,7
VN30F2Q	2.010,0	9,4	0,5%	20,8
VN100F1M	1.882,7	9,6	0,5%	21,5
VN100F2M	1.879,0	7,1	0,4%	17,8
VN100F1Q	1.879,0	3,2	0,2%	17,8
VN100F2Q	1.865,0	-7,1	-0,4%	3,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	44.551	-0,1%	300,56	26,6%
VN30F2M	2.557	18,3%	0,97	-7,4%
VN30F1Q	347	0,9%	0,04	19,4%
VN30F2Q	158	24,4%	0,04	-13,6%
VN100F1M	32	-8,6%	0,05	12,2%
VN100F2M	19	-5,0%	0,02	280,0%
VN100F1Q	10	-9,1%	0,00	-66,7%
VN100F2Q	12	-7,7%	0,01	16,7%

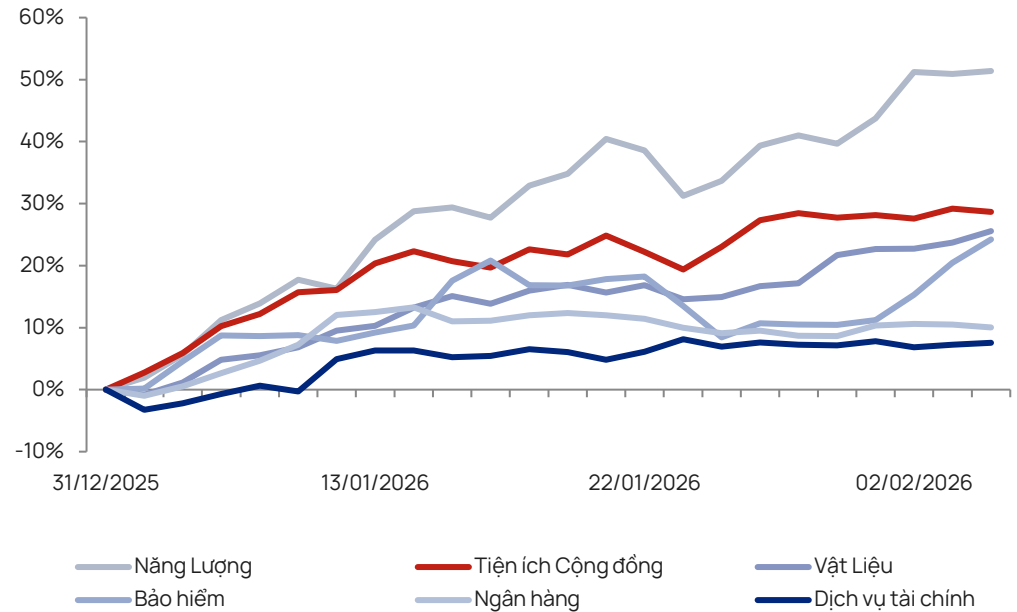


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

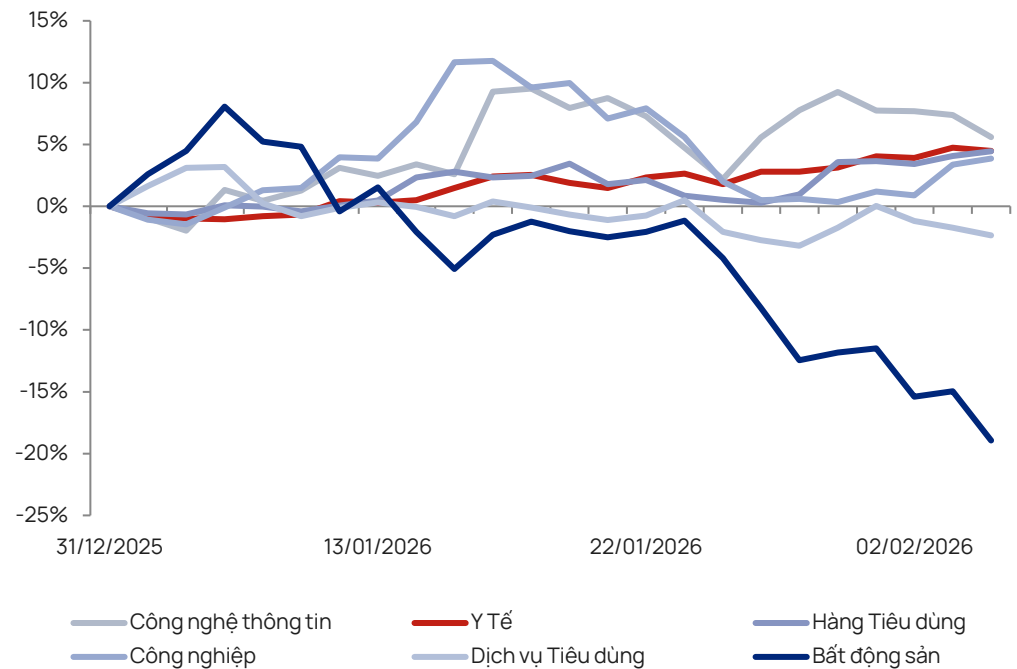
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



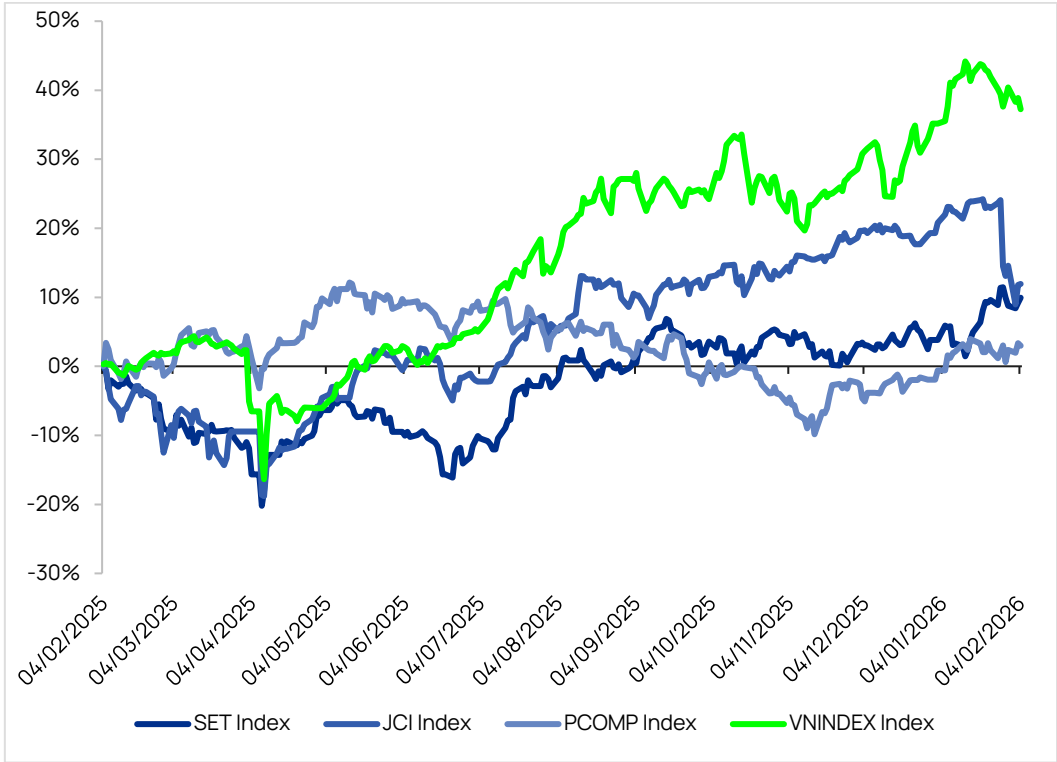
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



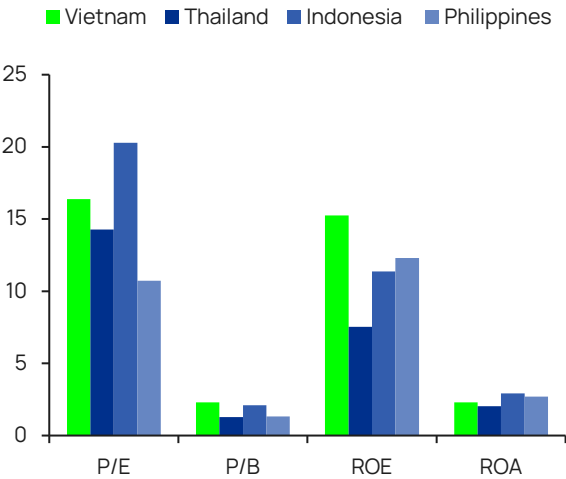
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,3	20,3	10,7	16,4
P/B	1,3	2,1	1,3	2,3
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	15,3
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	527,3	841,5	154,9	323,0
GTGD trung bình, tr USD	1.178,3	1.037,3	81,9	976,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	180,2	-599,4	239,3	-326,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(70,2)	(377,9)	7,5	(103,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,34%	5,68%	5,57%	3,67%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.